

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRUNG BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG BAC CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108149407

**3. Ngày thành lập:** 29/01/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 130 ngõ 22 phố Văn Phúc, Tổ 2, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700     |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759     |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Thiếu kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>- Thăm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Tư vấn lập dự án công trình xây dựng | 7110     |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 7.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2022     |
| 8.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 12. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 15. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121        |
| 16. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 20. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320        |
| 21. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811        |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210(Chính) |
| 23. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4220        |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322        |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                              | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4772 |
| 39. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯU HẢI ĐĂNG     | Số 130 ngõ 22 phố Văn Phúc, Tổ 2, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 630.000    | 6.300.000.000         | 70,000    | 017498284                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 630.000    | 6.300.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRƯƠNG THỊ MỸ LỆ | thôn 2, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 194130302                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG VĂN QUẾ    | Thôn Thanh Lương, Xã Quang Thịnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 225.000    | 2.250.000.000         | 25,000    | 120161190                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 225.000    | 2.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU HẢI ĐĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 017498284

Ngày cấp: 18/07/2013

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 130 ngõ 22 phố Văn Phúc, Tổ 2, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 130 ngõ 22 phố Văn Phúc, Tổ 2, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội